UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154 /QĐ-SXD

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện văn bản số 6649/UBND-VP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao Sở Xây dựng xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-SXD ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

LuatVietnam

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng tại Tờ trình số 38/TTr-KTVLXD ngày 04 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng đã được Giám đốc Sở Xây dựng công bố tại Quyết định số 132/QĐ-SXD ngày 08 tháng 7 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nội dung sau:

1. Bảng đơn giá nhân công xây dựng

STT	Nhóm	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)			
			TP Vũng Tàu, TX Phú Mỹ	Thành phố Bà Rịa	Các huyện còn lại	Huyện Côn Đảo
I	**Công nhân trực tiếp:**					
1	Nhóm 1	3,5/7	258.400	229.170	200.520	330.700

2	Nhóm 2	3,5/7	260.030	230.610	201.790	332.780
3	Nhóm 3	3,5/7	261.670	232.070	203.060	334.880
4	Nhóm 4	3,5/7	263.310	233.530	204.340	336.990
5	Nhóm 5	3,5/7	264.970	235.000	205.620	339.110
6	Nhóm 6	3,5/7	266.640	236.480	206.920	341.250
7	Nhóm 7	3,5/7	268.320	237.970	208.220	343.400
8	Nhóm 8	3,5/7	269.730	239.250	209.310	345.200
9	Nhóm 9	2/4	250.080	221.820	194.060	320.100
10	Nhóm 10	2/4	269.730	239.250	209.310	345.200
II	**Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm:**	4/8	280.000	248.360	217.280	358.400
III	**Tư vấn xây dựng với trình độ:**					
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		800.000	710.000	600.000	1.024.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		600.000	530.000	460.000	768.000
3	Kỹ sư		400.000	355.000	310.000	512.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề		360.000	320.000	280.000	460.800
IV	**Nghệ nhân:**	1,5/2	590.000	523.330	457.840	755.200
V	**Vận hành tàu, thuyền:**					
1	**Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5 CV đến 150 CV; tàu đóng cọc:**					
a)	Thuyền trưởng	1,5/2	371.720	329.720	288.450	475.800
b)	Thuyền phó 1, máy 1	1,5/2	365.080	323.830	283.300	467.300
c)	Thuyền phó 2, máy 2	1,5/2	358.440	317.940	278.150	458.800
2	**Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150 CV; cần cẩu nổi:**					
a)	Thuyền trưởng	1,5/2	413.560	366.830	320.920	529.360
b)	Thuyền phó 1, máy 1	1,5/2	395.750	351.030	307.100	506.560
c)	Thuyền phó 2, máy 2	1,5/2	377.930	335.220	293.270	483.750
3	**Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, kỹ thuật viên:**	2/4	348.000	308.680	270.050	445.440
4	**Thợ điều khiển tàu sông (tàu hút đến 585 CV; tàu hút bụng tự hành đến 1390 CV; tàu cuốc sông):**					
a)	Thuyền trưởng	1,5/2	440.320	390.560	341.690	563.610
b)	Máy trưởng	1,5/2	415.020	368.120	322.060	531.230
c)	Máy 2, ktv cuốc 1, thuyền phó	1,5/2	408.210	362.080	316.770	522.510
d)	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	1,5/2	371.720	329.720	288.450	475.800
5	**Thợ điều khiển tàu biển (tàu hút trên 585 CV; tàu hút bụng tự hành trên 1390 CV; tàu cuốc biển; tàu ngoạm):**					
a)	Thuyền trưởng tàu hút bụng	1,5/2	515.730	457.450	400.210	660.130

LuatVietnam

b)	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1,5/2	491.890	436.310	381.710	629.620
c)	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1,5/2	440.320	390.560	341.690	563.610
d)	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1,5/2	467.080	414.300	362.450	597.860
đ)	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	1,5/2	415.020	368.120	322.060	531.230
VI	**Thợ lặn:**	2/4	590.000	523.330	457.840	755.200

2. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ, một tháng là 26 ngày; đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định.

3. Cấp bậc bình quân, nhóm nhân công và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Phụ lục số 2 và Phụ lục số 6 Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng đã bao gồm đầy đủ các khoản lương phụ cấp lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định.

LuatVietnam

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2020.

Điều 3. Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Điều 1 của Quyết định này để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Kho Bạc Nhà nước BR-VT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban QLDA ĐTXD;
- GĐ, các PGĐ SXD;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVLXD (3).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng